BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-34
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007 đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 27 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch	
Bà	Hà Thị Mai Hương	Thành viên	
Bà	Lê Thị Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2021
Bà	Nguyễn Thị Đông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Xuân Hưng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Đặng Thị Phương Thảo	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Bà	Trần Thị Thu Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành

Nguyễn Thị Thanh Hương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2021

Số: 260821.004/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được lập ngày 27 tháng 07 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam soát xét và kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**698.510.832.339**	**688.431.570.548**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**11.790.484.553**	**11.110.233.020**
111	1. Tiền		1.790.484.553	6.378.233.020
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	4.732.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**-**	**10.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**685.128.431.767**	**648.362.203.019**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	657.153.370.333	171.779.445.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	30.387.961.698	482.445.555.888
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.037.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.071.203.190	1.658.305.564
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.521.103.454)	(7.521.103.454)
140	**IV. Hàng tồn kho**	10	**652.087.280**	**16.729.055.775**
141	1. Hàng tồn kho		652.087.280	16.729.055.775
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**939.828.739**	**2.230.078.734**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		63.294.888	17.051.558
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		726.533.851	1.773.986.238
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	150.000.000	439.040.938
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**516.568.949.148**	**527.709.942.343**
220	**II. Tài sản cố định**		**98.310.474.526**	**99.079.227.162**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	15.908.824.526	16.677.577.162
222	*- Nguyên giá*		*23.554.198.131*	*23.966.434.495*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.645.373.605)*	*(7.288.857.333)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	82.401.650.000	82.401.650.000
228	*- Nguyên giá*		*82.401.650.000*	*82.401.650.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.188.407.637**	**1.188.407.637**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.188.407.637	1.188.407.637
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**417.009.316.136**	**427.350.433.743**
251	1. Đầu tư vào công ty con		432.000.000.000	432.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.160.000.000	54.160.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(69.150.683.864)	(58.809.566.257)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**60.750.849**	**91.873.801**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		60.750.849	91.873.801
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.215.079.781.487	1.216.141.512.891

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**592.468.221.073**	**596.189.903.011**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**499.081.554.435**	**489.912.736.387**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	155.305.966.597	173.264.449.195
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	988.344.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.231.390	35.139.259
314	4. Phải trả người lao động		367.380.652	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		940.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	88.917.811.687	73.075.578.924
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	246.711.999.972	234.772.999.972
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.776.224.137	7.776.224.137
330	**II. Nợ dài hạn**		**93.386.666.638**	**106.277.166.624**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	93.386.666.638	106.277.166.624
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**622.611.560.414**	**619.951.609.880**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	18	**622.611.560.414**	**619.951.609.880**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		693.299.280.000	693.299.280.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*693.299.280.000*	*693.299.280.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.249.100.000)	(3.249.100.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.692.449.297	15.692.449.297
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(83.131.068.883)	(85.791.019.417)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(85.791.019.417)*	*(17.298.767.612)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*2.659.950.534*	*(68.492.251.805)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.215.079.781.487**	**1.216.141.512.891**

Bùi Thái Huyền	Trần Thị Yến Chi	Nguyễn Thị Thanh Hương
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**1.023.679.660.755**	**710.007.854.909**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.023.679.660.755**	**710.007.854.909**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**995.308.353.049**	**706.117.807.075**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**28.371.307.706**	**3.890.047.834**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.983.435.877	1.203.803.366
22	7. Chi phí tài chính	23	27.352.374.727	18.203.672.886
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*16.394.193.717*	*21.444.258.063*
25	8. Chi phí bán hàng	24	94.387.290	53.471.196
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.565.898.619	2.373.784.630
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**342.082.947**	**(15.537.077.512)**
31	11. Thu nhập khác	26	4.877.867.587	3.470.256.091
32	12. Chi phí khác	27	2.560.000.000	440.462.825
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2.317.867.587**	**3.029.793.266**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.659.950.534**	**(12.507.284.246)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.659.950.534**	**(12.507.284.246)**

Bùi Thái Huyền	**Trần Thị Yến Chi**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***2.659.950.534***	***(12.507.284.246)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		624.469.906	646.794.714
03	- Các khoản dự phòng		10.341.117.607	(86.962.234.508)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(220.441.086)	691.848.473
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(307.017.653)	80.216.135.494
06	- Chi phí lãi vay		16.394.193.717	21.444.258.063
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***29.492.273.025***	***3.529.517.990***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(34.265.354.940)	(22.290.931.742)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.076.968.495	4.160.876.976
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18.790.161.107)	(9.945.667.149)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(15.120.378)	50.645.260
14	- Tiền lãi vay đã trả		(293.103.169)	(929.150.458)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.000.000)	(3.265.027.722)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(7.844.498.074)***	***(28.689.736.845)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		160.000.000	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.037.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	27.638.936.700
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.353.571.368	22.945.411
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***9.476.571.368***	***27.661.882.111***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(951.499.986)	(15.981.499.986)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(951.499.986)***	***(15.981.499.986)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**680.573.308**	**(17.009.354.720)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**11.110.233.020**	**20.650.449.942**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(321.775)	(3.316.143)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**11.790.484.553**	**3.637.779.079**

Bùi Thái Huyền	**Trần Thị Yến Chi**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007 đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 27 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 693.299.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 37 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 44 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh tại Quảng Bình với hoạt động kính doanh chính là thương mại và dịch vụ.

Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.23 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh các sản phẩm phân bón và hóa chất phục vụ sản xuất phân bón, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	939.245.871	1.581.542.649
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	851.238.682	4.796.690.371
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	4.732.000.000
	11.790.484.553	**11.110.233.020**

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng với lãi suất 3,3%/năm.

4 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**432.000.000.000**	**(46.657.217.438)**	**432.000.000.000**	**(36.104.823.175)**
- Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ (*)	432.000.000.000	(46.657.217.438)	432.000.000.000	(36.104.823.175)
Đầu tư vào đơn vị khác	**54.160.000.000**	**(22.493.466.426)**	**54.160.000.000**	**(22.704.743.082)**
- Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	4.560.000.000	-	4.560.000.000	(255.575.748)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	34.000.000.000	(18.833.441.486)	34.000.000.000	(19.264.708.887)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội	15.600.000.000	(3.660.024.940)	15.600.000.000	(3.184.458.447)
	486.160.000.000	**(69.150.683.864)**	**486.160.000.000**	**(58.809.566.257)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ (*)	Hải Phòng	98,63%	98,63%	Dịch vụ cảng và logistics

(*) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty đã thông qua phương án thoái 100% vốn tại Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ trong năm 2021 với tổng số tiền là 432 tỷ đồng để cơ cấu lại danh mục tài sản, đảm bảo khả năng thanh toán và ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thực hiện.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	Hà Nội	19,00%	19,00%	Kinh doanh thương mại
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	Hải Phòng	18,89%	18,89%	Kinh doanh thương mại
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội	Hà Nội	15,00%	15,00%	Kinh doanh thương mại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	88.264.460.394	-	33.583.282.094	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	120.447.030.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	320.367.300.000	-	82.136.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại quốc tế Bình Minh Việt	88.696.520.000	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	39.378.059.939	(3.055.277.542)	56.059.762.927	(3.055.277.542)
	657.153.370.333	**(3.055.277.542)**	**171.779.445.021**	**(3.055.277.542)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	-	-	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Phân bón Đình Vũ	12.115.542.995	-	72.063.362.995	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu EAG	-	-	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hoàng Cầu	-	-	112.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Trần Trang	-	-	110.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoá chất Phúc Lâm	4.465.825.912	(4.465.825.912)	4.465.825.912	(4.465.825.912)
Nguyễn Văn Hiệp	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	3.806.592.791	-	3.916.366.981	-
	30.387.961.698	**(4.465.825.912)**	**482.445.555.888**	**(4.465.825.912)**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	2.037.000.000	-	-	-
	2.037.000.000	**-**	**-**	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay số 03/2021/HĐV/ICD-QBS ngày 01/03/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: từ 01/03/2021 đến 31/12/2022;
+ Lãi suất cho vay: 0%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.037.000.000 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.304.357	-	1.132.575.342	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.206.150	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	212.850	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	94.600	-
Ký cược, ký quỹ	397.000.000	-	375.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	2.454.682.211	-	-	-
Phải thu khác	149.216.622	-	149.216.622	-
	3.071.203.190	**-**	**1.658.305.564**	**-**

9 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	4.465.825.912	-	4.465.825.912	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Spotlight	2.863.598.538	-	2.863.598.538	-
- Các khoản khác	191.679.004	-	191.679.004	-
	7.521.103.454	-	**7.521.103.454**	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	652.087.280	-	652.087.280	-
Hàng hoá	-	-	16.076.968.495	-
	652.087.280	-	**16.729.055.775**	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	868.862.182	868.862.182
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Kho ngoại quan Đình Vũ	319.545.455	319.545.455
	1.188.407.637	**1.188.407.637**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.610.327.718	397.272.773	9.127.713.180	831.120.824	23.966.434.495
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(412.236.364)	-	(412.236.364)
Số dư cuối kỳ	**13.610.327.718**	**397.272.773**	**8.715.476.816**	**831.120.824**	**23.554.198.131**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.651.043.288	397.272.773	3.549.726.939	690.814.333	7.288.857.333
- Khấu hao trong kỳ	223.461.685	-	368.954.866	32.053.355	624.469.906
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(267.953.634)	-	(267.953.634)
Số dư cuối kỳ	**2.874.504.973**	**397.272.773**	**3.650.728.171**	**722.867.688**	**7.645.373.605**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.959.284.430	-	5.577.986.241	140.306.491	16.677.577.162
Tại ngày cuối kỳ	**10.735.822.745**	**-**	**5.064.748.645**	**108.253.136**	**15.908.824.526**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.246.039.342 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 736.351.173 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2021 là quyền sử dụng đất của 05 lô đất với tổng diện tích 875 m^2 tại thôn Nậm Chủ, xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai và 02 lô đất với tổng diện tích 6.810 m^2 tại xóm Suối Nẩy, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với nguyên giá 82.401.650.000 đồng. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phân bón Lào Cai	-	-	73.861.680.000	73.861.680.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Trần Anh	-	-	36.400.000.000	36.400.000.000
- Công ty Cổ phần Ecoparadise Việt Nam	-	-	25.522.200.000	25.522.200.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	69.961.250.000	69.961.250.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	57.586.500.000	57.586.500.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	27.758.216.597	27.758.216.597	37.480.569.195	37.480.569.195
	155.305.966.597	**155.305.966.597**	**173.264.449.195**	**173.264.449.195**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	339.040.938	-	685.249.037	346.208.099	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	100.000.000	-	-	50.000.000	150.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	35.139.259	2.118.375	36.026.244	-	1.231.390
Các loại thuế khác	-	-	4.292.000	4.292.000	-	-
	439.040.938	**35.139.259**	**691.659.412**	**436.526.343**	**150.000.000**	**1.231.390**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) **Ngắn hạn**		
- Kinh phí công đoàn	39.216.304	35.147.824
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô	21.792.694.737	19.551.542.818
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	29.607.945.202	24.549.863.011
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	36.693.197.735	27.891.341.297
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	784.757.709	1.047.683.974
	88.917.811.687	**73.075.578.924**
b) **Số nợ quá hạn chưa thanh toán**		
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô	21.792.694.737	19.551.542.818
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	29.607.945.202	24.549.863.011
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	36.693.197.735	27.891.341.297
	88.093.837.674	**71.992.747.126**

17 . VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**173.170.000.000**	**173.170.000.000**	-	-	**173.170.000.000**	**173.170.000.000**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô (1)	53.170.000.000	53.170.000.000	-	-	53.170.000.000	53.170.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (2)	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**61.602.999.972**	**61.602.999.972**	**12.890.499.986**	**951.499.986**	**73.541.999.972**	**73.541.999.972**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	59.700.000.000	59.700.000.000	11.940.000.000	-	71.640.000.000	71.640.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (4)	1.902.999.972	1.902.999.972	950.499.986	951.499.986	1.901.999.972	1.901.999.972
	234.772.999.972	**234.772.999.972**	**12.890.499.986**	**951.499.986**	**246.711.999.972**	**246.711.999.972**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	161.360.000.000	161.360.000.000	-	-	161.360.000.000	161.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (4)	6.520.166.596	6.520.166.596	-	951.499.986	5.568.666.610	5.568.666.610
	167.880.166.596	**167.880.166.596**	-	**951.499.986**	**166.928.666.610**	**166.928.666.610**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(61.602.999.972)	(61.602.999.972)	(12.890.499.986)	(951.499.986)	(73.541.999.972)	(73.541.999.972)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**106.277.166.624**	**106.277.166.624**			**93.386.666.638**	**93.386.666.638**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-201700011 ngày 06/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến hết 31/12/2017;
+ Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 53.170.000.000 VND;
+ Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV201700161/HĐTD ngày 18/04/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
+ Lãi suất cho vay: được quy định theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 120.000.000.000 VND;
+ Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT160-QBS-ICD ngày 18/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 231.495.000.000 VND;
+ Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư của Dự án Trung tâm kho bãi tổng hợp Quảng Bình - Đình Vũ;
+ Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân;
+ Lãi suất cho vay: được quy định theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 161.360.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 71.640.000.000 VND;
+ Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(4) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng vay sau:

(4.1) Hợp đồng cho vay số 82/2019/HDTD/THU/01 ngày 13/02/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 2.009.000.000 VND;
+ Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô Mercedes-Benz S450 và phí bảo hiểm an tâm tín dụng;
+ Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng đối với khoản vay ô tô và 36 tháng đối với khoản vay thanh toán phí bảo hiểm an tâm tín dụng;
+ Lãi suất cho vay: được quy định trong từng giấy nhận nợ và điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.068.666.176 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 401.999.996 VND;
+ Các hình thức bảo đảm khoản vay: tài sản hình thành từ vốn vay.

(4.2) Hợp đồng cho vay số 82/2019/HDTD/THU/02 ngày 09/05/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/SĐBSHĐ/TPBANK ngày 14/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 7.499.999.886 VND;
+ Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe nâng Container Kalmar 15LA - 1570;
+ Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
+ Lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ và điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.499.999.934 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.499.999.976 VND;
+ Các hình thức bảo đảm khoản vay: tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô	53.170.000.000	21.792.694.737	53.170.000.000	19.551.542.818
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	120.000.000.000	29.607.945.202	120.000.000.000	24.549.863.011
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	47.760.000.000	36.693.197.735	35.820.000.000	27.891.341.297
	220.930.000.000	**88.093.837.674**	**208.990.000.000**	**71.992.747.126**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**693.299.280.000**	**(3.249.100.000)**	**15.692.449.297**	**(17.298.767.612)**	**688.443.861.685**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(12.507.284.246)	(12.507.284.246)
Số dư cuối kỳ trước	**693.299.280.000**	**(3.249.100.000)**	**15.692.449.297**	**(29.806.051.858)**	**675.936.577.439**
Số dư đầu năm nay	**693.299.280.000**	**(3.249.100.000)**	**15.692.449.297**	**(85.791.019.417)**	**619.951.609.880**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.659.950.534	2.659.950.534
Số dư cuối kỳ này	**693.299.280.000**	**(3.249.100.000)**	**15.692.449.297**	**(83.131.068.883)**	**622.611.560.414**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Thanh Bình	-	0,00%	50.000.000.000	7,21%
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	92.005.790.000	13,27%	92.005.790.000	13,27%
Các cổ đông khác	601.293.490.000	86,73%	551.293.490.000	79,52%
	693.299.280.000	**100%**	**693.299.280.000**	**100%**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693.299.280.000	693.299.280.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*693.299.280.000*	*693.299.280.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*693.299.280.000*	*693.299.280.000*

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	69.329.928	69.329.928
- *Cổ phiếu phổ thông*	*69.329.928*	*69.329.928*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
- *Cổ phiếu phổ thông*	*69.329.928*	*69.329.928*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.692.449.297	15.692.449.297
	15.692.449.297	**15.692.449.297**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	469.200.000	469.200.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.876.800.000	1.876.800.000
	2.346.000.000	**2.346.000.000**

b) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.200.000.000	1.762.500.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	200.000.000	800.000.000
	1.400.000.000	**2.562.500.000**

c) **Ngoại tệ các loại**

	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.482,35	6.545,25

d) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Thuận Đạt	3.466.214.350	3.466.214.350

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.021.482.693.225	707.804.408.796
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.196.967.530	2.203.446.113
	1.023.679.660.755	**710.007.854.909**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	993.176.599.824	700.539.888.622
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.131.753.225	5.577.918.453
	995.308.353.049	**706.117.807.075**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	291.300.383	357.027.603
Lãi bán hàng trả chậm	2.454.682.211	163.931.884
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.012.197	682.843.879
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	220.441.086	-
	2.983.435.877	**1.203.803.366**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.394.193.717	21.444.258.063
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	80.573.163.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	617.063.403	3.811.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	691.848.473
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	10.341.117.607	(84.509.408.071)
	27.352.374.727	**18.203.672.886**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.137.290	53.471.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.250.000	-
	94.387.290	**53.471.196**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.095.334	63.655.515
Chi phí nhân công	2.279.062.906	3.022.822.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	538.752.711	577.882.872
Thuế, phí, lệ phí	4.292.000	4.584.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(2.452.826.437)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	550.232.947	631.439.417
Chi phí khác bằng tiền	143.462.721	526.226.301
	3.565.898.619	**2.373.784.630**

26 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.717.270	-
Tiền phạt thu được	3.500.000.000	3.344.329.162
Thuế xuất, nhập khẩu được hoàn	-	120.751.087
Thu nhập khác	1.362.150.317	5.175.842
	4.877.867.587	**3.470.256.091**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.500.000.000	113.302.801
Chi phí tài trợ các chính sách phúc lợi xã hội	-	82.000.000
Chi phí khác	60.000.000	245.160.024
	2.560.000.000	**440.462.825**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.659.950.534	(12.507.284.246)
Các khoản điều chỉnh tăng	11.169.253.478	195.302.801
- *Chi phí không hợp lệ*	*11.169.253.478*	*195.302.801*
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.829.204.012)	-
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*(139.329.693)*	-
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(13.689.874.319)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(12.311.981.445)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(100.000.000)	3.265.027.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(50.000.000)	(3.265.027.722)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(150.000.000)**	-

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.095.334	78.160.246
Chi phí nhân công	2.279.062.906	3.022.822.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	624.469.906	646.794.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.657.982.947	5.437.392.585
Chi phí khác bằng tiền	1.180.428.041	1.270.254.677
	5.792.039.134	**10.455.425.184**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.790.484.553	-	11.110.233.020	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	660.224.573.523	(3.055.277.542)	173.437.750.585	(3.055.277.542)
Các khoản cho vay	2.037.000.000	-	10.000.000.000	-
	674.052.058.076	**(3.055.277.542)**	**194.547.983.605**	**(3.055.277.542)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	340.098.666.610	341.050.166.596
Phải trả người bán, phải trả khác	244.223.778.284	246.340.028.119
Chi phí phải trả	940.000	-
	584.323.384.894	**587.390.194.715**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.790.484.553	-	-	11.790.484.553
Phải thu khách hàng, phải thu khác	657.169.295.981	-	-	657.169.295.981
Các khoản cho vay	2.037.000.000	-	-	2.037.000.000
	670.996.780.534	-	-	**670.996.780.534**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.110.233.020	-	-	11.110.233.020
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.382.473.043	-	-	170.382.473.043
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	191.492.706.063	-	-	**191.492.706.063**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	246.711.999.972	93.386.666.638	-	340.098.666.610
Phải trả người bán, phải trả khác	244.223.778.284	-	-	244.223.778.284
Chi phí phải trả	940.000	-	-	940.000
	490.936.718.256	**93.386.666.638**	**-**	**584.323.384.894**
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	234.772.999.972	106.277.166.624	-	341.050.166.596
Phải trả người bán, phải trả khác	246.340.028.119	-	-	246.340.028.119
	481.113.028.091	**106.277.166.624**	**-**	**587.390.194.715**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

Bùi Thái Huyền	Trần Thị Yến Chi	Nguyễn Thị Thanh Hương
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Số:0108/2021/PKT

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập –Tự Do –Hạnh Phúc
*****o0o*****

Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Kính gửi **: - Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam**

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (Mã cổ phiếu: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQ HĐKD của Công ty lãi 2,660 tỷ đồng, tăng 15,167 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2020. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty đạt 1.023,680 tỷ đồng, tăng 313,672 tỷ đồng tương ứng tăng 44,18% so với 6 tháng đầu năm 2020. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1,780 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2020. Thu nhập khác tăng 1,408 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2020.

- Tổng giá vốn hàng bán tăng 289,191 tỷ đồng, tương ứng tăng 40,95% so với 6 tháng đầu năm 2020. Chi phí tài chính tăng 9,149 tỷ đồng tương ứng tăng 50,26% so với 6 tháng đầu năm 2020 do trong 6 tháng đầu năm 2021 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty CP cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ và các khoản lãi vay ngắn hạn. Chi phí khác tăng 2,120 tỷ so với 6 tháng đầu năm 2020. Lợi nhuận khác giảm 0,712 tỷ đồng.

- Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 tăng 15,167 tỷ đồng tương ứng tăng 121,27% so với 6 tháng đầu năm 2020.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về sự biến động của lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
-Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH

M.S.D.N: 0200730878-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Q. HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Thị Thanh Hương